

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN ĐƯỚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 07-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN ĐƯỚC, TỈNH LONG AN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Võ Thu Xuân
- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Kim Sơn
2. Ông Nguyễn Ngọc Thi

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Quyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Đước.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Đước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1971, địa chỉ: Số 349A, tổ 29, khu 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh L. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Mai Văn T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 349A, tổ 29, khu 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh L. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời trình bày của nguyên đơn bà Phạm Thị H cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án như sau:

Vợ chồng bà Phạm Thị H và ông Mai Văn T tự nguyện quen biết, tổ chức lễ cưới vào năm 1992, có thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân thị trấn C và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 28, ngày 21/01/1994. Hôn nhân của ông, bà là tự nguyện, trước khi cưới nhau thì bà H và ông T có tìm hiểu nhau được hai năm. Sau khi cưới nhau, bà H nhận thấy rằng vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian khoảng gần mười năm. Đến năm 2000, ông T bắt đầu đánh bạc, gây nợ, ban đầu, ông T chơi với số tiền nhỏ, càng về sau số tiền ông T đánh bạc ngày càng lớn. Bà H đã khuyên can ông T nhiều lần nhưng ông T không sửa đổi. Bà H đã phải trả nợ thay ông T nhiều lần. Đến năm 2017, mâu thuẫn giữa ông bà bắt đầu trầm trọng, không thể khắc phục được. Hiện nay, bà H và ông T không còn chung sống với nhau, ông T đi đâu bà H

không biết, thỉnh thoảng ông T có về nhà rồi lại đi. Bà H xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T nữa, nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung, trong thời gian chung sống, bà H và ông T có hai người chung tên Mai Tuấn K1, sinh ngày 22/6/1994 và Mai Kim K2, sinh ngày 22/11/2001. Hiện nay, hai người con đã thành niên nên bà H không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: bà H xác định trong quá trình chung sống bà H và ông T không có tài sản chung, nợ chung.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Mai Văn T. Ông T không có ý kiến về yêu cầu của bà H và cũng không đến Tòa án. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được nên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: bà Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Mai Văn T, ông T có nơi cư trú khu 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh L nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ông Mai Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt, không rõ có lý do, căn cứ Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông T.

[2] Về hôn nhân: bà Phạm Thị H và ông Mai Văn T có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn C cấp Giấy chứng nhận kết hôn 28, ngày 21/01/1994, nên xác định hôn nhân giữa bà H và ông T là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi cưới nhau, bà H nhận thấy rằng vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng mười năm đầu. Đến năm 2000, ông T bắt đầu đánh bạc, gây nợ, ban đầu, ông T chơi với số tiền nhỏ, càng về sau số tiền ông T đánh bạc ngày càng lớn. Bà H đã khuyên can ông T nhiều lần nhưng ông T không sửa đổi. Đến thời điểm hiện tại, bà H không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T nhưng ông T không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để tham gia hòa giải, không gửi văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Trong thời gian qua, giữa bà H và ông T không tìm được giải pháp hiệu quả nào để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. tại phiên tòa, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cả bà H và ông T đều không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, cũng như duy trì đời sống hôn nhân.

Qua đó, có đủ cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà H và ông T không còn, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông T.

[3] Về con chung: trong thời gian chung sống, bà H và ông T có hai người chung tên Mai Tuấn K1, sinh ngày 22/6/1994 và Mai Kim K2, sinh ngày 22/11/2001. Hiện nay, hai người con đã thành niên, bà H không có yêu cầu gì về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà H xác định trong thời gian chung sống không có tài sản chung, không có nợ chung, ông T không có ý kiến phản hồi lại về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Khoản 1 Điều 9, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc yêu cầu ly hôn với ông Mai Văn T.

Về hôn nhân: bà Phạm Thị H được ly hôn với ông Mai Văn T.

Về án phí: bà Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu số 0008475 ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C sang án phí.

Bản án sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- Ủy ban nhân dân thị trấn C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Võ Thu Xuân